

Bản án số: 31/ 2018/ HNGĐ - ST
Ngày: 22 - 11 - 2018
V/v Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung.

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Thế

Ông Trần Quốc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lý Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về “Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Yến N, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: xóm T, xã T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

Bị đơn: A Lê Tuấn A, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: xóm T3, xã T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Lưu Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: xóm T3, xã T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị Yến N trình bày: Chị N kết hôn với A Lê Tuấn A năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Quang, thị xã (nay là thành phố) Sông Công. Tuy Nền, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân do giữa chị N và A Tuấn A thường xuyên xảy ra trA cãi và mâu thuẫn trong cuộc sống, vợ chồng hiện nay đã ly thân. Đến nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu giải quyết ly hôn A Tuấn A. Về con chung, chị N và A Tuấn A đã có hai con chung là

Lê Quyết Chiến, sinh ngày 14/4/2013 và Lê Thành Công, sinh ngày 01/01/2015, hiện đang ở cùng A Tuấn A. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn A Lê Tuấn A khai về quá trình chị N và A Tuấn A kết hôn, chung sống và có hai con chung đúng như chị N đã trình bày, sau khi kết hôn, chị N về sinh sống ở nhà ngoại, vợ chồng đã ly thân từ năm 2016, tình cảm vợ chồng không thể hòa giải, A Tuấn A đồng ý ly hôn. Về con chung, cả hai con chung hiện đang ở cùng A Tuấn A, A Tuấn A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai con chung, không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đây là vụ án hôn nhân và gia đình có trA chấp liên quan đến người chưa thành niên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác định nguyên nhân trA chấp, về khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, thu nhập của các bên đương sự. Chị N có văn bản trình bày ý kiến xác định mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, nên đến nay không còn tình cảm. Về điều kiện hiện tại chị N đang làm công nhân ở xa, thu nhập thấp không đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và từ trước đến nay cả hai con chung đều ở cùng A Tuấn A, được A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Theo lời khai của bà Lưu Thị Tám (là mẹ đẻ, hiện đang ở cùng nhà với A Tuấn A), bà Tám khai hiện nay A Tuấn A và cả hai con chung là các cháu Chiến, Công đang ở cùng bà Tám, hai cháu Chiến, Công học ở trường Mẫu giáo xã Tân Quang, các cháu đang được A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Từ khi chị N bỏ nhà đi từ năm 2016 đến nay, chị N không quan tâm, thăm nom gì đến con chung. A Tuấn A làm nghề tự do, chỗ ở và thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung trưởng thành, phát triển toàn diện.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo các đương sự đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng A Tuấn A cố tình vắng mặt không có lý do và chị N có ý kiến đề nghị không tiến hành hòa giải, nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa công khai.

Trước khi mở phiên tòa, A Tuấn A có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn xin xét xử vắng mặt A Tuấn A nêu quan điểm đồng ý ly hôn chị N, về con chung, từ khi chị N bỏ nhà đi từ năm 2016 đến nay, các con chung đều do A Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, về phía chị N không quan tâm, thăm nom gì đến con chung, A Tuấn A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai con chung, không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng. Căn cứ để A Tuấn A đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là hiện tại A Tuấn A làm lao động tự do, thu nhập ổn định, đủ điều kiện về thu nhập và chỗ ở để nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung phát triển toàn diện.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên quan điểm, yêu cầu được ly hôn A Tuấn A, về con chung, chị N trình bày do hoàn cảnh hiện tại của chị rất khó khăn, đang làm

công nhân ở xa nhà, thu nhập thấp, nên chị N đề nghị để A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung; về tài sản và nợ chung, chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn A Tuấn A; về con chung, giao cả hai con chung cho A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N, chị N được quyền đi lại thăm nom con chung; về tài sản chung các đương sự không có yêu cầu chia, nợ chung xác định không có, không có yêu cầu giải quyết, không xem xét; về án phí, buộc nguyên đơn là chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn. Bị đơn cư trú tại thành phố Sông Sông, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Bị đơn là A Tuấn A vắng mặt tại phiên tòa, A Tuấn A đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và A Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị N xin ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chị N và A Tuấn A trình bày và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N và A Tuấn A không có sự hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, đã ly thân từ năm 2016, đến nay hai bên đều xác định không còn tình cảm. Như vậy, đã có sự vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N xin ly hôn, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn A Tuấn A là phù hợp, đúng với ý kiến nguyện vọng của A Tuấn A.

Về con chung: Chị N và A Tuấn A đã có hai con chung là Lê Quyết Chiến, sinh ngày 14/4/2013 và Lê Thành Công, sinh ngày 01/01/2015. Qua lời khai của chị N, A Tuấn A và lời khai của người làm chứng thể hiện, hiện tại cả hai con chung là cháu Chiến và cháu Công đang được A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Hiện tại, A Tuấn A có công việc, chỗ ở, đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung phát triển toàn diện. Còn về phía chị N, hiện tại đang làm công nhân ở xa nhà, điều kiện chỗ ở, thu nhập không đảm bảo để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nên giao cả hai con chung Lê Quyết Chiến và Lê Thành Công cho A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp, đúng với yêu cầu, nguyện vọng của cả chị N và A Tuấn A. A Tuấn A không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi

con chung, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Chị N được quyền thăm nom con chung.

Về tài sản chung, chị N và A Tuấn A không ai có yêu cầu chia; nợ chung đều xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị N và A Tuấn A được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Đại diện viện kiểm sát xác định, quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn A Tuấn A; giao cả hai con chung cho A Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N, chị N được quyền đi lại thăm nom con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu giải quyết, không xem xét; về án phí, buộc nguyên đơn là chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Yến N được ly hôn A Lê Tuấn A.

2. Về con chung: Giao cho A Lê Tuấn A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Lê Quyết Chiến, sinh ngày 14/4/2013 và Lê Thành Công, sinh ngày 01/01/2015. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Chị N được quyền thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung: Cả chị N và A Tuấn A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị N và A Tuấn A đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Yến N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010919 ngày 01/ 6/ 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn là chị Lê Thị Yến N, vắng bị đơn là A Lê Tuấn A. Báo cho chị N biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; A Tuấn A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP. Sông Công;
- UBND xã Tân Quang;
- Chi cục THA DS TP. Sông Công;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Văn Phong